

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-PT
Ngày 28-02-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 26 đến ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã KT bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1987;

Địa chỉ cư trú: Số 181, ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

1.2. Bà Huỳnh Thị Mỹ L1, sinh năm 1975;

Địa chỉ cư trú: Số 182, ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Hà Thị Tuyết N1, sinh năm 1992;

Địa chỉ cư trú: Ấp BM, xã TH, thị xã KT, Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Hà Thị Tuyết N1: Ông Lê Minh Đ1, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Số 344/TNG, ấp 4, xã BT, huyện BT, tỉnh Bến Tre (Theo văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 12 năm 2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đạt T1 - Văn phòng luật sư Nguyễn Đạt T1 - thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1988; Địa chỉ cư trú: Ấp BM, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

3.2. Ông Hà Văn L2, sinh năm 1953; Địa chỉ cư trú: Ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

3.3. Ông Nguyễn Vũ T3, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số nhà 182, ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ Linh và Nguyễn Thị Thùy D1

4.2. Bị đơn bà Hà Thị Tuyết N1

4.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D1 trình bày: Vào các năm 2017, 2018 bà có cho bà Hà Thị Tuyết N1 vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau: Ngày 28/6/2017 (ngày 05/6/2017 âm) vay 300.000.000đ, ngày 13/7/2017 (ngày 20/6/2017 âm) vay 40.000.000đ, ngày 29/9/2017 (ngày 10/8/2017 âm) vay 50.000.000đ, ngày 07/3/2018 (ngày 20/01/2018 âm) vay 60.000.000đ. Tổng cộng các lần vay là 450.000.000 đồng. Các lần vay này đều có làm biên nhận nợ, không thế chấp tài sản, không quy định lãi suất, không quy định thời hạn trả nợ. Riêng lần vay ngày 05/6/2017 thỏa thuận thời hạn trả là 3 tháng. Từ khi vay đến nay bà N1 chưa trả được khoản tiền gốc, lãi nào. Số nợ này bà D1 đã yêu cầu nhiều lần nhưng đến nay bà N1 chưa thanh toán. Do đó, bà D1 khởi kiện yêu cầu bà N1 cùng chồng là ông T2 liên đới trả số tiền gốc vay là 450.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/ tháng, tính từ ngày khởi kiện (ngày 18/4/2018) đến nay, yêu cầu bà N1 trả một lần trong thời gian sớm nhất. Ngoài ra, bà yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

2. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 trình bày: Vào năm 2017, 2018 bà có cho bà Hà Thị Tuyết N1 vay nhiều lần tiền cụ thể như sau: Ngày 11/01/2018 (ngày 25/11/2017 âm lịch) vay 165.000.000 đồng, ngày 25/01/2018 (ngày 09/12/2017 âm lịch) vay 100.000.000 đồng, ngày 04/4/2018 (ngày 19/02/2018 âm lịch) vay 100.000.000 đồng. Tổng cộng bà N1 vay số tiền 365.000.000 đồng.

Các lần vay này đều có làm biên nhận nợ, không thế chấp tài sản, không quy định lãi suất, không quy định thời hạn trả nợ. Lần vay ngày 19/02/2018 thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 09 tháng 3 năm 2018. Từ khi vay đến nay bà N1 chưa trả được khoản tiền gốc, lãi nào, chỉ có trả lãi của lần vay ngày 19/02/2018 được 10.000.000 đồng, bà nhận và đã giao lại cho người mà bà L1 vay dùm bà N1 xong. Số nợ này bà L1 đã yêu cầu nhiều lần nhưng đến nay bà N1 chưa thanh toán. Do đó, bà L1 khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông T2 (chồng bà N1) liên đới trả số tiền gốc tổng cộng các lần vay là 365.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1%/ tháng tính từ ngày khởi kiện (ngày 18/4/2018) đến nay, yêu cầu bà N1 trả một lần trong thời gian sớm nhất. Ngoài ra, bà yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn bà Hà Thị Tuyết N1 trình bày:

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị Thùy D1: Bà N1 thừa nhận có vay của bà D1 số tiền 300.000.000 đồng của biên nhận nợ ngày 05/6/2017 và ngày 20/6/2017 vay thêm 40.000.000 đồng, tổng cộng là 340.000.000 đồng. Các lần vay 50.000.000 đồng ngày 10/8/2017 và 60.000.000 đồng vay ngày 20/01/2018 bà N1 không thừa nhận. Số tiền 340.000.000 đồng bà đã trả cho bà D1 nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 20/02/2017 trả 36.000.000 đồng, ngày 20/5/2017 trả 36.000.000 đồng, ngày 20/8/2017 trả 36.000.000 đồng, ngày 20/9/2017 trả 40.000.000 đồng, ngày 20/11/2017 trả 36.000.000 đồng; ngày 20/02/2018 trả 36.000.000 đồng, ngày 20/3/2018 trả 18.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả cho bà D1 là 238.000.000 đồng. Nay bà D1 yêu cầu bà trả 450.000.000 đồng, bà không đồng ý mà chỉ đồng ý trả số nợ 340.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi năm 30.000.000 đồng đến khi tắt nợ.

Đối với khoản nợ của bà Huỳnh Thị Mỹ L1: Bà N1 thừa nhận có vay của bà L1 số tiền 100.000.000 đồng của biên nhận nợ ngày 19/02/2018. Các lần vay 165.000.000 đồng ngày 25/11/2017 và 100.000.000 đồng vay ngày 09/12/2017, bà N1 không thừa nhận. Số tiền 100.000.000 đồng bà N1 đã trả cho bà L1 nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 09/3/2018 trả 10.000.000 đồng, ngày 19/3/2018 trả 24.000.000 đồng, tổng cộng đã trả cho bà L1 được 34.000.000 đồng. Nay bà L1 yêu cầu trả 365.000.000 đồng, bà không đồng ý mà chỉ đồng ý trả số nợ 100.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi năm 30.000.000 đồng đến khi tắt nợ.

Còn các khoản nợ khác, bà N1 cho rằng biên nhận có chữ “hóa đơn bán lẻ” bà D1 cung cấp chữ ký (Ninh) và chữ viết (có nhận đủ tiền) là chính bà N1 ký và viết của lần vay của 40 triệu đồng. Còn những lần khác: Ngày 10/8/2017 âm lịch vay 50.000.000 đồng; Ngày 20/01/2018 vay 60.000.000 đồng; Ngày 25/11/2017 vay 165.000.000 đồng; Ngày 09/12/2017 vay 100.000.000 đồng bà không có vay mà do bà D1 tự ý ghi thêm đoạn sau vào. Vì vậy, bà N1 yêu cầu

giám định chữ viết trong biên nhận có chữ (hóa đơn bán lẻ) từ đoạn tiền ngày mượn 20/6/2017 trở đi và chữ Huỳnh Thị Mỹ L1 có phải cùng một người viết ra trong cùng một thời gian không.

Ngày 18/4/2018, các nguyên đơn khởi kiện.

Ngày 24/4/2018, Tòa án nhân dân thị xã KT thụ lý vụ án.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 05/9/2019 Tòa án nhân dân thị xã KT đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 288 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đối với bà Hà Thị Tuyết N1.

Xử buộc với bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D1 số tiền gốc, lãi tổng cộng là 394.400.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng).

Xử buộc với bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền gốc, lãi tổng cộng là 116.000.000 đồng (một trăm mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2018 để đảm bảo thi hành án cho bà D1, bà L1. Bà Nguyễn Thị Thùy D1 và Huỳnh Thị Mỹ L1 được quyền ưu tiên thanh toán nợ khi Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An. Số tiền bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 gửi tài sản đảm bảo vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mộc Hóa. Địa chỉ: Số 06 đường 30/4, phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An được trả lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Buộc bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Thùy

D1 là 19.720.000 đồng (mười chín triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng); Đối với số tiền phải trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L1 là 5.800.000 đồng (năm triệu tám trăm ngàn đồng). Tổng cộng bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 25.520.000 đồng.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Thùy D1 11.250.000 đồng và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 9.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006751 và biên lai số 0006752 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 09/9/2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu bà N1 trả đủ số tiền 365.000.000đ và tiền lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Ngày 09/9/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu bà N1 trả đủ số tiền 450.000.000đ và tiền lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Ngày 18/9/2019, bị đơn bà Hà Thị Tuyết N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm tuyên buộc bà N1 trả nợ cho các nguyên đơn. Trừ khoản tiền lãi 10.000.000đ vào 100.000.000đ ngày 19/12/2018. Buộc bà L1 và bà D1 phải chịu chi phí giám định.

Ngày 17/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm về chi phí hai lần giám định. Không buộc bị đơn bà N1 phải chịu mà buộc các nguyên đơn phải chịu.

Tại Tòa phúc thẩm.

Nguyên đơn không rút đơn kiện và không thay đổi kháng cáo; bị đơn bà N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 giữ nguyên kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị Thùy D1 trình bày: Án sơ thẩm căn cứ vào kết quả giám định “hóa đơn bán lẻ” và thừa nhận của bà N1 để xác định bà N1 chỉ có mượn của bà D1 340.000.000đ là không đúng. Vì trước khi kiện ra Tòa, giữa bà và bà N1 có gọi điện nói chuyện về các khoản nợ. Qua cuộc nói chuyện này bà N1 thừa nhận toàn bộ khoản nợ là 450.000.000 đồng. Dù các dòng chữ viết thêm trong “hóa đơn bán lẻ” là viết sau nhưng nợ là nợ thật. Đề nghị Tòa xem xét lời thừa nhận của bà N1 qua các đoạn băng ghi âm. Việc Tòa án sơ thẩm xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà khi bà N1 không thừa nhận nên bà quá bức xúc về tìm lại chứng cứ này cung cấp cho Tòa án.

Đối với kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới của ông T2 là không đúng. Vì bà N1 vay tiền để thuê ruộng vợ chồng canh tác thì không thể không biết và bà N1 vay tiền cho vay lại sinh lợi nuôi cả gia đình.

Bà Huỳnh Thị Mỹ L1 trình bày: Bà cũng làm ăn chung với bà D1 và có cho bà N1 vay mượn nhiều lần. Số tiền bà N1 nợ bà là 365.000.000đ, không phải là 100.000.000đ. Sự việc này được bà N1 thừa nhận trong các cuộc nói chuyện qua điện thoại được ghi âm lại nộp cho Tòa án. Chứng cứ này được cung cấp sau khi cấp sơ thẩm xét xử vì không ngờ Tòa án bác một phần yêu cầu khởi kiện bà. Sau khi về tìm lại được nên mới xuất trình ở cấp phúc thẩm. Phía bà N1 nói bà nhận lãi trước 10.000.000đ là không có nên không đồng ý trừ. Bà cũng không đồng ý việc ông T2 nói không biết bà N1 vay mượn. Vợ chồng chung sống bình thường bà N1 làm nuôi cả gia đình.

Bị đơn do ông Lê Minh Đ1 đại diện trình bày những chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp ông không xác định được giọng nói, đề nghị hỏi bà N1.

Bà Hà Thị Tuyết N1 thừa nhận giọng nói trong file ghi âm là của bà nhưng bà không thừa nhận khoản nợ. Lúc đó bà bệnh nên thần trí không ổn định nên không xác định được đã nói những gì.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N1 tranh luận: Theo hóa đơn nhận nợ, bà N1 chỉ nợ bà D1 340.000.000đ và nợ bà L1 100.000.000đ. Những khoản nợ khác do các nguyên đơn tự ghi vào nên không được bà N1 thừa nhận. Cơ quan chuyên môn đã giám định các khoản nợ khác được viết sau. Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng của bà L1, bà N1 đã trả 10.000.000 đồng tiền lãi nên chỉ phải trả tiếp nợ gốc 90.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất đã trả được điều chỉnh vào nợ gốc. Ngoài ra, nợ là nợ riêng của bà N1 vì khi vay ông T2 không biết nên đề nghị chỉ chấp nhận cá nhân bà N1 trả, không buộc ông T2. Đối với chi phí giám định 11.200.000đ. Do yêu cầu của bà N1 là có căn cứ nên chi phí này các nguyên đơn phải chịu. Tiền án phí do bà N1 có bà nội là bà mẹ Việt Nam anh hùng, có bác là liệt sĩ nên đề nghị xem xét miễn án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 không đồng ý nghĩa vụ liên đới vì ông không biết việc vay mượn trong khi ông chung sống với bà N1. Bà N1 vay thì bà N1 trả, ông T2 yêu cầu Tòa xem lại trách nhiệm của ông vì việc vay và chơi hụi của bà N1, ông T2 không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu: Kháng nghị và kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đảm

bảo thực hiện theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

Về kháng cáo: Đối với số nợ bà D1 340.000.000 đồng và nợ bà L1 100.000.000 đồng, được bà N1 thừa nhận. Đối với chứng cứ là “hóa đơn bán lẻ” đã được giám định, xác định các khoản nợ khác được ghi thêm sau đó. Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Sau khi xét xử phúc thẩm, phía các nguyên đơn xuất trình chứng cứ là các file ghi âm. Mặc dù bà N1 thừa nhận là giọng nói của bà nhưng nội dung chưa được chặt chẽ so với hóa đơn bán lẻ được giám định. Cho nên không đủ cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng đã trả lãi nhưng không được nguyên đơn thừa nhận nên không đủ cơ sở chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ cho bị đơn.

Đối với tiền chi phí tố tụng, đề nghị căn cứ quy định của pháp luật để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Đối với tiền án phí, phía nguyên đơn và bị đơn chưa cung cấp được chứng cứ đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Từ những nhận định trên, đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tố tụng:

[1.1] Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT kháng nghị; Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D1, bà Huỳnh Thị Mỹ L1; bị đơn bà D1 Thị Tuyết Ninh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bà N1 ủy quyền cho ông Đ1 hợp lệ được chấp nhận. Ông L2 không kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, cấp phúc thẩm vẫn xét xử.

[1.3] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị, đương sự kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, áp dụng Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án chỉ xét xử nội dung án sơ thẩm có kháng nghị, kháng cáo. Những nội dung không kháng cáo, kháng nghị và không liên quan nội dung kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[1.4] Tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thị xã KT thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D1:

Bà D1 kháng cáo yêu cầu phía bà N1 trả cho bà số tiền vay 450.000.000đ. Chứng cứ đưa ra là “hóa đơn bán lẻ” ghi ngày 20/6/2017, có nội dung: có mượn

Nguyễn Thị Thùy D1 300.000.000đ ngày 05/6/2017 âl; 40.000.000đ ngày 20/6/2017 âl; 50.000.000đ ngày 10/8/2017 âl và 60.000.000đ ngày 20/01/2018 âl.

Bà N1 thừa nhận có vay của bà D1 khoản tiền theo “Giấy mượn tiền” ngày 05/6/2017 là 300.000.000đ (BL 144), ngày 20/6/2017 là 40.000.000đ. Hai khoản là 340.000.000đ. Đối với khoản tiền 50.000.000đ và 60.000.000đ do bà D1 tự ghi thêm vào nên bà N1 không thừa nhận.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào Kết luận giám định số 705/C09B ngày 01/02/2019 của Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận số tiền ghi 50.000.000đ và 60.000.000đ được viết sau chữ viết mục người nhận hàng: “ninh có nhận đủ tiền” nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D1 là có căn cứ.

[2.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1:

Bà L1 kháng cáo yêu cầu phía bà N1 trả cho bà số tiền vay 365.000.000đ. Chứng cứ đưa ra là “hóa đơn bán lẻ” ghi ngày 20/6/2017, có nội dung: có vay của bà Huỳnh Thị Mỹ L1 165.000.000đ ngày 25/11/2017 (âl), 100.000.000đ ngày 09/12/2017 (âl); 100.000.000đ ngày 19/2/2018 (âl).

Bà N1 thừa nhận có vay của bà L1 khoản tiền 100.000.000đ theo biên nhận ngày 19/2/2018 (âl) (BL 149). Không thừa nhận có vay số tiền 165.000.000đ ngày 25/11/2017 (âl) và 100.000.000đ ngày 09/12/2017 (âl). Hai khoản này do bà D1 tự viết thêm vào.

Căn cứ Kết luận giám định số 705/C09B ngày 01/02/2019 của Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh các khoản nợ vay 165.000.000đ ngày 25/11/2017 (âl) và 100.000.000đ ngày 09/12/2017 (âl) được viết vào sau chữ “ninh có nhận đủ tiền” dưới mục người nhận hàng. Án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L1 có cơ sở

[2.3] Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm phía bà D1 và bà L1 xuất trình chứng cứ là cuộc nói chuyện giữa các bên trước thời điểm khởi kiện tại Tòa án được ghi âm lại.

Xét chứng cứ mới này được cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm nhưng phía các nguyên đơn chứng minh được lý do không nộp chứng cứ trước khi xét xử sơ thẩm theo khoản 4 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được chấp nhận. Do bà N1 cũng thừa nhận giọng nói trong file ghi âm là của bà nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.3.1] Về nội dung chứng cứ do bà D1 cung cấp:

Gồm cuộc gọi lúc 18 giờ 21 phút ngày 15/4/2018; cuộc gọi lúc 11 giờ 48 phút ngày 16/4/2018 và lúc 9 giờ 34 phút ngày 17/4/2018 thể hiện một nội dung

bà D1 trao đổi với bà N1 về các khoản tiền nợ. Trong đó cuộc nói chuyện ngày 16/4/2018 khi bà D1 nói "...nhưng Ninh nhớ kỹ rằng đồng tiền này 450 triệu chứ không phải là đồng tiền ít. Ninh hiểu út (bà D1) nói không ?" thì bà N1 đáp "Đúng rồi, tao biết rồi, tao biết, tao biết mày, tao nói tao giạt mày đâu" Và kết thúc cuộc thoại ngày 17/4/2018 bà N1 nói "Ừa tao nói thiệt với mày, tao thiếu ba trăm, bốn trăm rưỡi; phần tao chỉ có 100 thôi. Nói thẳng với mày, còn bao nhiêu tao ôm dùm luôn. Bây giờ tao nói người ta nợ tao không mà không ai tin tao, tao lãnh, tao phải chịu".

[2.3.2] Về nội dung chứng cứ do bà L1 cung cấp:

Gồm cuộc gọi lúc 13 giờ 30 phút ngày 14/4/2018; cuộc gọi lúc 11 giờ 35 phút ngày 16/4/2018 và lúc 16 giờ 23 phút ngày 16/4/2018 có nội dung bà L1 trao đổi với bà N1 về các khoản tiền nợ. Trong đó cuộc nói chuyện ngày 16/4/2018 khi bà L1 nói "Tại thiếu chín (má bà N1) kia, kêu chị thừa thì chị thừa, chị nói thừa là phải nói hết 365 triệu thì phải nói ra 365 triệu chứ cung biểu chị nói ra 200 sao chị nói được". Ninh đáp "thì em biết rồi. Thì ai biết chị có giúp em được thì chị giúp". Bà N1 còn nói "trời ơi có 165 triệu thì nó dễ chị ba ơi".

[2.3.3] Xét dù bà N1 không thừa nhận các khoản nợ đã thừa nhận trong các cuộc nói chuyện được ghi âm nhưng không lý giải được vì sao không có nợ lại thừa nhận trong khi thừa nhận này lại khớp với số tiền ghi trong hóa đơn bán lẻ. Cho nên phía các nguyên đơn có cơ sở khi trình bày dù ghi sau nhưng là các khoản nợ bà N1 đã nợ trước đó. Bà N1 cũng biết là ghi sau nên yêu cầu giám định do đó cơ quan giám định xác định ghi sau là đúng.

Từ nhận định [2.3.1], [2.3.2] và [2.3.3] cần chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà D1 và bà L1, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Buộc bà N1 phải trả cho bà D1 450.000.000đ và trả cho bà L1 365.000.000đ và tiền lãi. Do khoản nợ của bà N1 đối với các nguyên đơn là nợ vay trước đó và ngày 20/01/2018 là ngày "chốt" nợ nên các bên không xác định ngày trả nợ. Vì thế Linh và bà D1 chỉ yêu cầu tính lãi, với lãi 1%/tháng - từ ngày khởi kiện tại Tòa án là phù hợp Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015. Lãi suất được tính như sau:

- Khoản tiền của bà D1: $450.000.000đ \times 1\% \times 16 \text{ tháng (tròn)} = 72.000.000đ$. Gốc lãi là 522.000.000đ.

- Khoản tiền của bà L1: $365.000.000đ \times 1\% \times 16 \text{ tháng (tròn)} = 58.400.000đ$. Gốc lãi là 423.400.000đ.

[3] Đối với kháng cáo của bà Hà Thị Tuyết N1

[3.1] Về yêu cầu điều chỉnh lãi suất đã trả.

Bà N1 trình bày bà đã trả trước cho bà L1 10.000.000đ tiền lãi thực nhận chỉ có 90.000.000đ trong số tiền 100.000.000đ vay ngày 19/02/2018 nhưng phía

bà L1 không thừa nhận có việc này, bà N1 không chứng minh được chỉ thực nhận 90.000.000đ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này.

[3.2] Về chi phí giám định. Theo quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 bà D1 và bà L1 phải chịu chi phí giám định vì yêu cầu của bà N1 là có căn cứ. Án sơ thẩm buộc bà N1 phải chịu là không đúng nên chấp nhận kháng cáo này, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Buộc bà D1 và bà L1 mỗi người phải chịu và nộp 5.600.000đ để hoàn trả cho bà N1.

[4] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 về nghĩa vụ liên đới thấy:

[4.1] Ông T2 kháng cáo cho rằng ông không trực tiếp vay và cũng không biết việc vay mượn của bà N1. Trong đơn khởi kiện, các nguyên đơn không buộc ông có nghĩa vụ liên đới.

Xét trong đơn khởi kiện và quá trình tranh tụng, phía nguyên đơn không khởi kiện yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà N1 trả nợ nhưng tại đơn yêu cầu ngày 06/8/2018, các nguyên đơn đã đề nghị đưa ông T2 tham gia tố tụng để cùng bà N1 có nghĩa vụ trả nợ. Mặc dù về thủ tục tố tụng chưa được đầy đủ nhưng ông T2 cũng đã biết và được tham gia tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm.

Ông T2 thừa nhận ông và bà N1 là vợ chồng đang chung sống nên quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận. Việc bà N1 vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, mục đích sinh lợi phục vụ nhu cầu chung của gia đình nên cho dù giao dịch vay nợ do một mình bà N1 thiết lập, ông T2 vẫn phải có nghĩa vụ. Án sơ thẩm buộc ông T2 cùng có nghĩa vụ liên đới là phù hợp khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bác kháng cáo này, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ liên đới. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T2, không buộc liên đới là không phù hợp quy định của pháp luật.

Buộc ông T2 và bà N1 liên đới trả cho bà D1 vốn lãi 522.000.000đ; trả cho bà L1 vốn lãi 423.400.000đ.

[4.2] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Đối với tiền án phí, bà N1 và ông T2 đều kháng cáo trình bày bà nội là bà mẹ Việt Nam anh hùng, bác ruột là liệt sĩ nên yêu cầu được miễn án phí nhưng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án quy định chỉ người có công với cách mạng; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ mới được miễn. Theo Điều 14 Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng năm 2005 quy định thân nhân sau đây của liệt sĩ được hưởng chế độ ưu đãi: Cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ; Con liệt sĩ gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp và con ngoài giá thú theo quy định của

pháp luật.... .Khoản 1, Điều 1 Pháp lệnh ưu đãi người có công sửa đổi năm 2012 cũng không quy định cháu được xác định là người có công.

Căn cứ quy định trên, bà N1 và ông T2 không thuộc diện được miễn tiền án phí. Án sơ thẩm buộc ông T2 và bà N1 liên đới chịu tiền án phí đối với số tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 là đúng.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT về chi phí giám định:

Như nhận định tại mục [3.2] căn cứ vào khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 người yêu cầu giám định có căn cứ thì không phải chịu. Án sơ thẩm lại buộc bà N1 chịu tiền chi phí giám định là không đúng. Do đó chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT. Sửa bản án sơ thẩm về phần này, buộc bà D1 và bà L1 phải liên đới theo phần chịu 11.200.000đ để hoàn trả lại cho bà N1. Chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N1.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

Nguyên đơn bà D1, bà L1 không phải chịu, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bà N1 và ông T2 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà D1 và bà L1. Cụ thể: 522.000.000đ (20.000.000đ + 4.880.000đ) là 24.880.000đ; 423.400.000đ (20.000.000đ + 936.000đ) là 20.936.000đ. Hai khoản án phí là 45.816.000đ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm, theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, bà D1, bà L1, bà N1, ông T2 kháng cáo được chấp nhận không phải chịu tiền án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Án sơ thẩm cho các nguyên đơn bà D1, bà L1 được miễn tiền án phí phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng chưa thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho bà N1 nộp tạm ứng án phí kháng cáo trong khi ông T2 và bà N1 đều kháng cáo là không đúng. Ngược lại, trường hợp bà D1 và bà L1 thuộc diện miễn thì không phải tạm ứng. Vấn đề này được quy định tại Điều 28, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý rút kinh nghiệm.

[8] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã KT

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39 và các Điều 161, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 288 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 3, Điều 14, khoản 2 Điều 26; Điều 29 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đối với bà Hà Thị Tuyết N1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay”.

1.1. Buộc với bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy D1 số tiền gốc 450.000.000đ và lãi 72.000.000đ. Tổng cộng là 522.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi hai triệu đồng).

1.2. Buộc bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền gốc 365.000.000đ và lãi 58.400.000đ. Tổng cộng gốc lãi là 423.400.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã KT.

2.1. Bà Nguyễn Thị Thùy D1 và Huỳnh Thị Mỹ L1 được quyền ưu tiên thanh toán nợ khi Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thùy D1 và bà Huỳnh Thị Mỹ L1 được nhận lại số tiền gửi tài sản đảm bảo tại tài khoản phong tỏa ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mộc Hóa. Địa chỉ: Số 06 đường 30/4, phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An được trả lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Thùy D1 và Huỳnh Thị Mỹ L1 mỗi người phải liên đới chịu và nộp 5.600.000đ để hoàn trả cho bà Hà Thị Tuyết N1.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quán

Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí:

5.1. Buộc bà Hà Thị Tuyết N1 và ông Nguyễn Văn T2 phải liên đới chịu 45.816.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hà Thị Tuyết N1 300.000đ, theo biên lai số 0007313 ngày 02/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An.

5.2. Bà Nguyễn Thị Thùy D1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Thùy D1 11.250.000 đồng, theo biên lai số 0006751 ngày 24/4/2018 và 300.000đ theo biên lai thu số 0007278 ngày 10/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An.

5.3. Bà Huỳnh Thị Mỹ L1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Huỳnh Thị Mỹ L1 9.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006752 ngày 24/4/2018 và 300.000đ theo biên lai thu số 0007277 ngày 10/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An.

6. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Phúc – Huỳnh Thị Hồng Vân

Trần Văn Quán